



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Số: 003 /QĐ.22/NSIP-BGĐ

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – ĐƠN GIÁ NỘI (VNĐ)



Người phê duyệt: **Phan Đào Vũ**
Chủ Tịch Công Ty

Ngày phê duyệt: 01/4/2022





CẢNG QUỐC TẾ NGHI SƠN

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI NỘI ĐỊA

PHẦN MỘT CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ bộ Luật Hàng hải Việt nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCNVN.
- Căn cứ luật thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/06/2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá, Nghị định 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 177/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật giá.
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT, ngày 14 tháng 11 năm 2018 về việc ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tại cảng biển.
- Căn cứ thông tư 261/2016/TT-BTC, ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải, biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, Thông tư 74/2021/TT-BTC sửa đổi Thông tư 261/2016/TT-BTC quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Công ty.

PHẦN HAI QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) tại Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn được áp dụng kể từ ngày 01/4/2022 cho các đối tượng sau:

- Các khách hàng trong nước,
- Các chủ phương tiện vận tải đường thủy Việt Nam vận chuyển hàng giữa các Cảng biển trong nước.
- Các dịch vụ khác do chủ phương tiện vận tải hoặc chủ hàng hoặc khách hàng thuê và chịu trách nhiệm thanh toán.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 08h đến 17h
2. Giờ làm việc theo ca: Ca 1 từ 06h – 18h, ca 2 từ 18h – 06h
3. Giờ làm việc theo kíp: Một kíp được tính là 06 tiếng, một ngày 24 tiếng chia làm 4 kíp và được điều chỉnh phù hợp theo mùa hoặc theo yêu cầu làm hàng của Khách hàng.
4. Đối tượng áp dụng: Thời gian làm việc nêu trên được áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm kể cả thứ Bảy, Chủ Nhật, Ngày Lễ, Trừ 03 Ngày Tết cổ truyền dân tộc.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải:

- Dung tích toàn phần của phương tiện thủy (Gross Tonage – GT) là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần (GT) lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: phần lẻ dưới 0,5 GT không tính, từ 0,5 GT tính tròn là 1 GT
- Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau:
 - Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT; 0,1 kW tính bằng 0,7GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT.
 - Sà lan, ghe : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power – HP) hay (Cheval Vepeur – CV) trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt (KW)
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính là tấn (Metric tons – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính; từ 0,5 Tấn trở lên tính tròn 1 Tấn.
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³). Phần lẻ dưới 0,5 m³ không tính, trên 0,5 m³ tính tròn = 1 m³.
- Tấn quy đổi (Freight tons- FT): là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế (Metric Tons- MT) và thể tích toàn phần của kiện hàng (Cubic Meter- CBM). Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi (FT).
- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 1 tấn hoặc 1 m³.

4. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính = 24 giờ; phần lẻ của ngày dưới 12 giờ tính = ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính = 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ dưới 30 phút tính = ½ giờ, trên 30 phút tính = 1 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ, phần lẻ dưới 4 giờ tính bằng ½ ca, trên 4 giờ đến 8h tính tròn thành 01 ca.
- Đối với đơn vị thời gian là kíp: 1 kíp được tính là 6 giờ, phần lẻ dưới 3 giờ tính bằng ½ kíp, trên 3 giờ tính bằng 1 kíp.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho/bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m ³ .	1 m ³ = 1 tấn
2	Các loại động vật sống (trâu, bò, ngựa...).	1 con = 1 tấn
3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m ³ trở lên.	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng...	1 m ³ = 5 tấn

- Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.
6. **Đơn vị tính chiều dài cầu bến:**
Đơn vị tính là mét (m); phần lẻ dưới 1 m tính bằng 1 m.
7. **Tất cả đơn giá trong biểu phí này chưa bao gồm VAT.**

PHẦN BA

DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ TÀU

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Tàu biển cập cầu, cập mạn phải trả tiền theo đơn giá sau:

Biểu 2:

STT	DỊCH VỤ		ĐƠN GIÁ
1	Tàu, phương tiện thủy cập cầu		15,00 đồng/GT/giờ
2	Tàu, phương tiện thủy cập mạn		7,50 đồng/GT/giờ
3	Giá tối thiểu	Cập Cầu	650.000 đồng/ lần
		Cập mạn	500.000 đồng/ lần

- Trường hợp tàu đỗ nhiều nơi trong phạm vi Cảng: tiền phí cầu bến sẽ tính bằng tổng thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực nhân với đơn giá Biểu 2.
- Trường hợp tàu được lệnh rời cầu tàu/ mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 200% đơn giá Biểu 2.
- Trường hợp tàu cập cầu rồi cập mạn hoặc cập mạn sau đó cập cầu mà tiền phí cập cầu và cập mạn đều không vượt quá đơn giá tối thiểu thì phí cập mạn sẽ tính theo thời gian thực tế tàu cập mạn, phí cập cầu tính theo đơn giá tối thiểu.
- Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24h liên tục) hoặc phải trả nhường cầu cho tàu khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, CỎI DÂY:

Biểu 3:

Đơn vị: Đồng/lần buộc hoặc mở

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ
1	< 1.000 GT	200.000
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	370.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	500.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	740.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.100.000
6	Từ 20.000GT tới < 30.000 GT	1.250.000
7	Từ 30.000 GT trở lên	1.450.000

- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu hoặc tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu, phí buộc cỏi dây tàu được tính bằng 100% giá trong Biểu 3.

III. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC

Biểu 4:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Hỗ trợ cung cấp nước ngọt tại cầu tàu	55.000 đồng/m ³
2	Hỗ trợ cấp điện cho tàu	7.000 đồng/kwh
3	Thu gom rác thải sinh hoạt	850.000đồng/m ³
4	Thu gom rác thải độc hại (dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hóa học ...)	950.000 đồng/m ³
5	Dọn gỗ lashing, đai sắt cho hầm tàu tôn cuộn	2.500.000 đồng/hầm

- Công tác thu gom rác thải là bắt buộc với phương tiện thủy khi cập cảng Quốc tế Nghi Sơn.
- Đơn giá thu tối thiểu là 1m³ đối với công tác thu gom rác thải theo m³.
- Tàu có tải trọng dưới 3.000 GT, giá trị dịch vụ đổ rác thu theo lần, đơn giá: 310.000 đồng/lần, lần đầu thu kể từ khi tàu cập cầu, hai ngày đổ rác một lần.

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG:

Khi khách hàng là chủ tàu/ chủ hàng có nhu cầu đóng hoặc mở nắp hầm hàng thì phải thanh toán giá trị dịch vụ theo đơn giá sau:

Biểu 5:

Đơn vị: Đồng/lần/hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ	
		Đóng/mở nắp hầm hàng để lại lên boong	Đóng/mở nắp hầm hàng mang lên bờ
1	< 1.000 GT	310.000	400.000
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	400.000	610.000
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	610.000	1.100.000
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	1.100.000	1.450.000
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	1.350.000	1.750.000
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	1.750.000	2.190.000
7	Từ 30.000 GT	2.190.000	2.550.000

- Trường hợp tàu có 02 boong hoặc hầm có 02 tầng có nắp tầng hầm phải đóng/mở bằng cần cầu tàu thì tính tăng 60% đơn giá giá qui định tại Biểu 5; Nếu phải đóng/mở bằng cần cầu Cảng thì tính tăng 100% giá Biểu 5.
- Trường hợp hầm hàng có từ 02 – 05 nắp/ hầm: tăng thu 20% so với đơn giá qui định tại Biểu 5; Hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá qui định tại Biểu 5.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI:

1. Giá dịch vụ tàu lai:

Biểu 6:

Đơn vị: đồng/giờ dẫn tàu

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI SỬ DỤNG	ĐƠN GIÁ
1	01 tàu lai 2.000 Hp	11.900.000
2	01 tàu lai 3.500 Hp	17.200.000
3	01 tàu lai 2.000 Hp và 01 tàu lai 3.500 Hp	29.100.000

- Số giờ lai dặt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể.
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất quy định tại Biểu 6, giá dịch vụ tàu lai được thỏa thuận phù hợp với các quy định có liên quan của Pháp luật.

2. Các Quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý:

- Trường hợp Tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do người thuê tàu lai gây ra thì người thuê phải trả thêm 50% mức giá cho thời gian chờ đợi.
- Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai, Chủ tàu/đại lý phải báo cho Cảng Quốc Tế Nghi Sơn biết trước ít nhất 02 giờ. Trường hợp không báo trước hoặc báo chậm hơn 02 giờ Chủ Tàu/Đại lý phải trả tiền chờ đợi bằng mức giá đã thỏa thuận thuê tàu lai trước đó.
- Trường hợp đã nhận lệnh rời Cầu Cảng nhưng do vấn đề nào đó Tàu không rời Cầu Cảng đúng giờ, Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ hỗ trợ kéo tàu ra khu vực luồng chính, Chủ Tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận.
- Trường hợp hỗ trợ trong điều kiện thời tiết xấu, sóng gió cấp 5, 6, 7 thì tăng thêm 30% giá hỗ trợ dịch vụ đã thỏa thuận.

PHẦN BỐN

GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI VÀ CÂN HÀNG

1. Biểu phí:

Biểu phí sử dụng cầu bờ/cầu tàu:

Biểu 7:

Đơn vị: Đồng/tấn

Nhóm hàng	Loại Hàng	Xếp dỡ tàu <-> ô tô	Xếp dỡ, chuyển tải tàu <-> kho/bãi	Xếp dỡ bãi/kho <-> xe	Cân hàng
1.1 Hàng Rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2cm, đá các loại kích thước 1x2cm	35.000	57.000	12.000	2.500
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn.	30.000	50.000	10.000	2.500
	Muối hạt	40.000	60.000	10.000	2.500
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại..	68.000	93.000	15.000	2.500
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6cm	35.000	57.000	12.000	2.500

	Đá cục, đá vôi, đá học có đường kính 30cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m ³ đến 3 tấn/m ³	33.000	58.000	15.000	2.500
	Dăm gỗ, lưu huỳnh, sô đa rời	32.000	54.000	12.000	2.500
1.2 Hàng đóng bao 50kg/bao	Xi măng bao	56.000	96.000	25.000	2.500
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	54.000	89.000	20.000	2.500
	Bao Bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	63.000	106.000	28.000	2.500
	Đạm, super lân, kali, Bột đá, phốt phát	62.000	102.000	25.000	2.500
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá).	75.000	110.000	20.000	2.500
1.3 Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	44.000	71.000	15.000	2.500
	Hàng nông sản các loại, thức ăn gia súc, gia cầm (trừ bột xương, bột cá)	35.000	62.000	15.000	2.500
1.4 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng <10tấn/ kiện và chiều dài < 12m/ kiện	Sắt thép xây dựng đóng bó	55.000	102.000	35.000	2.500
	Kim loại mầu các loại, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn/cuộn, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, cuộn, (trừ các loại ống có đường kính ≥ 100mm)	43.000	80.000	25.000	2.500
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	50.000	87.000	25.000	2.500
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100mm tới 500mm	46.000	83.000	25.000	2.500
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	45.000	90.000	25.000	2.500
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	65.000	125.000	40.000	3.000

	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gấu ngoạm xếp dỡ	98.000	178.000	60.000	3.000
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	130.000	223.000	73.000	3.000
	Gang thỏi, Thép tấm	118.000	273.000	80.000	3.000
1.5 hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12m	Dưới 30 tấn/kiện	168.000	292.000	112.000	3.500
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	230.000	360.000	118.000	4.000
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	710.000	1170.000	420.000	4.000
	Từ trên 60 tấn/kiện	1.080.000	1.650.000	530.000	4.000
1.6 hàng tươi sống	Hàng thực phẩm tươi sống hoặc đông lạnh, rau quả các loại; súc vật như trâu, bò, ngựa...	48.000	110.000	25.000	2.500
1.7 Các loại hàng khác	Hàng Gỗ Cây hoặc luồng/tre/nứa đóng thành bó	60.000	105.000	30.000	3.000
	Các hàng độc hại như thuốc sâu, thuốc cỏ, các chất hóa học đựng trong thùng, can	38.000	75.000	25.000	3.000
	Hàng vật liệu xây dựng : gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	55.000	107.000	40.000	3.000
	Hàng gia dụng, đồ Văn Phòng phẩm.	63.000	120.000	45.000	3.000
	Hàng điện tử các loại	63.000	120.000	45.000	3.000
1.8 Hàng ống các loại	Ống đóng bó/đóng kiện	31.000	67.000	24.000	2.500
	Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	46.000	86.000	28.000	2.500
	Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm	73.000	132.000	47.000	2.500
	Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm	168.000	292.000	112.000	3.500

- Trường hợp Cảng đồng ý cho chủ hàng tự đưa công nhân và phương tiện, thiết bị của chủ hàng vào xếp dỡ tại Cảng thì Cảng thu 50% đơn giá tương ứng.
- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ Tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

2. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Biểu 8:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
20%	Hàng có chiều dài $L \geq 12\text{m}$ /kiện đến $< 15\text{m}$ /kiện
30%	Hàng đóng bao có trọng lượng trên 80kg/bao
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ.
50%	Hàng có chiều dài từ 15m/kiện đến $\geq 20\text{m}$ /kiện. Hàng đóng/rút ruột container nhiều chủ hàng Xếp dỡ hàng đông lạnh ($15^{\circ}\text{C} - 0^{\circ}\text{C}$) Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn ...
80%	Xếp dỡ hàng bao cất miệng xô rời, không phân biệt loại hàng
100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người.

3. Những trường hợp khác:

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ) cước xếp dỡ tính bằng 2 lần chiều tác nghiệp tàu $\leftrightarrow$ ô tô/ cầu tàu (không tính cước vận chuyển).
- Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu $\rightarrow$ ô tô/cầu tàu hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu $\rightarrow$ ô tô hoặc ngược lại.
- Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu Cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu $\rightarrow$ ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu Cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu $\rightarrow$ ô tô hoặc ngược lại.
- Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng 1.4 Biểu 7.
- Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa ... từ tàu lên phương tiện Chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của Tàu hoặc Chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp Tàu $\rightarrow$ kho/bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng 1.6 Biểu 7.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài.
- Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân/thiết bị nâng hạ/phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ / vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỂM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA:

Biểu 9:

Đơn vị: Đồng/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ
1	Hàng rời	2.500
2	Hàng Bao, Kim khí	3.000
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.300
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	4.000
5	Các loại xe	5.000

III. GIÁ DỊCH VỤ KHO /BÃI:

1. Giá dịch vụ lưu Kho, Bãi theo trọng lượng:

Biểu 10:

Đơn vị: Đồng/tấn/ngày

STT	LOẠI HÀNG	GIÁ LƯU KHO	GIÁ LƯU BÃI
1	Hàng rời	2.500	1.500
2	Hàng Bao, Kim khí	2.800	1.700
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	3.500	2.200
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, Tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet.	5.200	2.500

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho /bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho/bãi sẽ do hai bên thỏa thuận
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho/bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 10.
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 đồng/tấn/ngày.
- Hàng Container : Giá thỏa thuận
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: Giá thỏa thuận.

2. Giá dịch vụ lưu bãi/kho theo diện tích:

Áp dụng cho các khách hàng có nhu cầu thuê bãi/kho chờ làm hàng hoặc lưu hàng vì mục đích riêng:

- Thuê kho (đối với hàng hóa thông thường): 85.000 đồng/m²/tháng
- Thuê bãi: 35.000 đồng/m²/tháng.

IV. DỊCH VỤ THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ BỐC XẾP, ĐÓNG GÓI, LÀM HÀNG TẠI CẢNG:

1. Thuê theo thời gian:

Thời gian hoạt động của phương tiện, công cụ, dụng cụ được tính kể từ khi phương tiện, công cụ, dụng cụ sẵn sàng hoạt động đến khi kết thúc công việc.

a. Thuê xe:

Biểu 11:

Đơn vị: Đồng/giờ

STT	LOẠI XE	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
1	XE NÂNG	Xe nâng loại 3.5 tấn	400.000
2		Xe nâng loại < 10 tấn	650.000
3		Xe nâng loại ≤ 15 tấn	1.800.000
4		Xe nâng loại ≤ 25 tấn	2.500.000
5	XE NÂNG CONTAINER	Loại 40 tấn	2.800.000
6	XE XÚC ĐÀO	Xe xúc đào	1.100.000
7	XE XÚC LẬT	Xúc lật gầu 1-2m ³	560.000
8		Xúc lật gầu 3-5m ³	1.100.000
9		Xúc lật gầu >5m ³	1.200.000
10	XE ỦI	Xe ủi D41 – loại nhỏ	500.000
11		Xe ủi D61 – loại to	700.000
12	XE TƯỚI NƯỚC	Loại xe bồn 12 m ³	650.000
13	Xe NÂNG NGƯỜI	-	850.000
14	XE QUÉT RÁC	CAT262D hoặc AM9D	600.000

- Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Riêng với xe tưới nước (mục 11) đơn giá chưa bao gồm khối lượng nước cần sử dụng. Lượng nước sử dụng được tính theo đơn giá dịch vụ hỗ trợ cung cấp nước được quy định tại Biểu 4.

b. Thuê cần cẩu:

Đối với trường hợp không kèm công nhân phụ móc hàng:

- 40 tấn: 1.200.000 đồng/xe/giờ.
- 50 tấn: 2.450.000 đồng/xe/giờ
- Loại từ 60 tấn trở lên: Đơn giá thỏa thuận

Trường hợp thuê cẩu kèm công nhân phụ móc cáp: ngoài đơn giá trên mỗi giờ trả thêm 100.000 đồng / giờ / người.

c. Thuê cầu cảng (không vì mục đích làm hàng): 50.000 đồng/m/giờ.

d. Thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị khác:

Biểu 12:

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
1	Dây cáp	50.000 đồng/sợi/giờ
2	Dây cáp cầu hàng nặng	100.000 đồng/sợi/giờ
3	Võng Nilon, võng cáp	50.000 đồng/sợi/giờ
4	Ngoạm 6 khối	100.000 đồng/giờ
5	Ngoạm 20 khối	200.000 đồng/giờ
6	Khung cầu container loại 20'	200.000 đồng/ giờ
7	Khung cầu container loại 40'	260.000 đồng/giờ
8	Ma ní	50.000 đồng/chiếc/giờ

9	Thuê các phương tiện thiết bị khác chưa kể ở trên: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.
---	---

2. Thuê theo trọng lượng:

Biểu 13:

Đơn vị: Đồng/tấn

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ
Thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng		
1	Hàng hóa thông thường	30.000
2	Hàng sắt thép, kim loại	35.000
3	Hàng công kênh, siêu trường, siêu trọng	Giá thỏa thuận
Xe nâng làm hàng dưới hầm tàu		
1	Xe nâng < 10 tấn	15.000
2	Xe nâng ≤ 15 tấn	18.000
3	Xe nâng ≤ 25 tấn	20.000
Xe nâng làm hàng trong kho/bãi Cảng		
1	Xe nâng 3,5 tấn	13.000
2	Xe nâng < 10 tấn	15.000
3	Xe nâng ≤ 15 tấn	18.000
4	Xe nâng ≤ 25 tấn	20.000
Thuê cần cẩu (áp dụng cho hàng sắt thép, cấu kiện, hàng trọng lượng lớn)		
1	Loại 40 tấn	450.000
2	Loại 50 tấn	550.000
3	Loại 60 tấn	610.000
4	Loại 100 tấn	670.000
5	Loại trên 100 tấn	Thỏa thuận

PHẦN NĂM GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER

1. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER:

a. Biểu 14:

Đơn vị: đồng/container

LOẠI CONT	GIAO THĂNG	TÀU <=> BÃI
20' có hàng	342.000	427.000
20' rỗng	174.000	218.000
40' có hàng	500.000	627.000
40' rỗng	260.000	331.000

45' Có hàng	735.000	920.000
45' rỗng	370.000	460.000

b. Các trường hợp tăng thu đơn giá xếp dỡ

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv...): Tăng 50% đơn giá Biểu 14.
- Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 14. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường.
- Xếp dỡ container quá tải quy định (cont 20' > 25 tấn, cont 40'/45' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá tại Biểu 14.
- Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: Tăng 50% đơn giá Biểu 14.
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ bãi trong Biểu 14.
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng tính bằng 65% đơn giá nâng hạ Biểu 23.
- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá Tàu ↔ ô tô Biểu 14.
- Xếp dỡ Container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên bờ rồi mới xếp xuống được, cước xếp dỡ tính 2 lần đơn giá Tàu ↔ ô tô Biểu 14.
- Xếp dỡ container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá Tàu ↔ Bãi đơn giá Biểu 14 trong đó:
 - Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi cảng: 75% đơn giá
 - Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: 75% đơn giá
- Trường hợp xếp dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

2. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG RÚT HÀNG CONTAINER:

a. Biểu 15:

Đơn vị: đồng/container

PHƯƠNG ÁN	CONTAINER 20'	CONTAINER 40'	CONTAINER 45'
Đóng hàng từ ghe/sà lan vào Container hoặc rút hàng từ Container xếp xuống ghe/sà lan (sử dụng cầu cảng)	1.250.000	1.900.000	2.900.000
Đóng hàng từ xe vào Container tại bãi	820.000	1.250.000	1.900.000
Rút hàng từ Container xếp lên xe tại bãi	900.000	1.350.000	2.000.000
Rút hàng từ Container này chuyển sang Container khác : (không bao gồm chi phí nâng/hạ Container phát sinh)	1.300.000	2.000.000	3.100.000
Đóng/ rút hàng từ Container xuất / nhập kho/bãi Cảng	1.200.000	1.840.000	2.300.000

Rút hàng từ Container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	1.100.000	1.900.000	2.850.000
---	-----------	-----------	-----------

b. Các trường hợp tăng thu đơn giá đóng rút container

- Đóng/rút ruột container quá tải quy định (cont 20' > 25 tấn, cont 40'/45' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng 20% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container tính thu bằng 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên tính thu bằng 100% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, soda bao, ami-ăng, bông kính...) và hàng quân sự (vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, thuốc nổ, súng đạn, dây cháy chậm, chất phóng xạ...): Tăng 50% đơn giá Biểu 15
- Đóng/rút hàng dễ vỡ (sành sứ, thủy tinh, hàng đóng chai lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh): Tăng 50% đơn giá Biểu 15
- Đóng/rút hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng/rút hàng: Tăng 50% đơn giá Biểu 15.
- Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: Tăng 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì cước đóng/rút tính theo mức cước đóng/rút đối với container 40' Biểu 15.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (50kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 30% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút ruột container hàng hóa đóng bao (≤ 30 kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ... tăng 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút ruột container hàng gỗ, tre, đá hộc, túi ≤ 30 kg: Tăng 100% đơn giá tại Biểu 15.
- Đóng/rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: Tăng 50% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối... vào container open top: Tăng 200% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng thùng phuy; hàng cao su bành, kẹp bành; hàng đá cục, đá hộc, hàng trong container lạnh (RF); hàng máy móc thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị Cảng; hàng hóa trong container thông thường (trừ container FR, OT, RF) phải dùng cầu để thực hiện đóng rút; hàng quốc phòng, an ninh, vật liệu nổ công nghiệp: Tăng 100% đơn giá Biểu 15.
- Đóng/rút hàng như: đá khối, lông gà lông vịt, gỗ cây, rong biển, thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng trên 20 tấn trở lên: Tăng 200% đơn giá Biểu 15.

1 GIÁ DỊCH VỤ KIỂM HÓA:

Biểu 16:

Đơn vị: Đồng/container

Loại Container	Đơn Giá
Container ≤ 20'	670.000
Container ≥ 40'	950.000

2 GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG PHỤC VỤ XUẤT HÀNG KHI TÀU ĐẾN:

Biểu 17:

Đơn vị: đồng/container

Loại Container	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
Container 20'	210.000	150.000
Container 40'	250.000	180.000

3 GIÁ CÂN CONTAINER:

Biểu 18:

Đơn vị: đồng/container

Loại Container	HÀNG XUẤT	HÀNG NHẬP
Container 20'	110.000	155.000
Container 40'	115.000	160.000

4 GIÁ VỆ SINH CONTAINER: không bao gồm chi phí dịch chuyển và nâng/ hạ Container

Biểu 19:

Đơn vị: đồng/container

LOẠI CONTAINER	QUÉT RỬA	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Container 20'	150.000	225.000
Container 40'	210.000	315.000

- Nhóm 1: hàng hóa thông thường
- Nhóm 2: hàng hóa độc hại, bụi bặm, khó làm...
- Trường hợp thu dọn rác tồn trong container: giá thỏa thuận

5 GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

Biểu 20:

Đơn vị: đồng/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container 20'	70.000
Container 40'	110.000

6 CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER ĐÔNG LẠNH:

Biểu 21:

Đơn vị: đồng/container/giờ

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ
Container 20'	50.000
Container 40'	60.000

7 GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER:

Biểu 22:

Đơn vị: đồng/container-ngày

Loại Container	CÓ HÀNG	KHÔNG HÀNG
Container 20'	35.000	13.000
Container 40'	50.000	25.000
Container trên 40'	70.000	40.000

- Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi Cầu hạ container xuống bãi từ tàu/xe
- Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu/xà lan
- Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu/xà lan
- Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi Cảng.

8 GIÁ DỊCH VỤ NÂNG/HẠ CONTAINER

Biểu 23:

Đơn vị: đồng/container

LOẠI CONT	NÂNG/ HẠ TẠI BÃI
20' có hàng	460.000
20' rỗng	300.000
40' có hàng	630.000
40' rỗng	420.000
45' Có hàng	700.000
45' rỗng	450.000

- Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải tăng 50 % đơn giá Biểu 23.
- Container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 23. Container lạnh không cần cắm điện đơn giá tính như container thông thường.

PHẦN SÁU CÁC KHOẢN PHỤ THU DỊCH VỤ KHÁC

Áp dụng kèm biểu giá dịch vụ cảng biển Cảng QT Nghi Sơn số 003/QĐ.22/NSIP-BGĐ ban hành ngày 01/4/2022

CÁC KHOẢN PHỤ THU	Đơn giá thu khoán theo lượt		Đơn giá thu theo giá trị, khối lượng lô hàng
	Đơn giá (Đồng/lượt)	Mức khoán	
Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:			
– Xe tải , xe máy, xe container ra/ vào cảng giao nhận hàng hóa	18.000	-	-
– Xe 4 chỗ - 12 chỗ	20.000	-	-
– Xe trên 12 chỗ – 30 chỗ	30.000	-	-
– Xe trên 30 chỗ	80.000	-	-
– Xe tải, xe container không chịu giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng lưu đậu qua đêm.	600.000	-	-
– Lưu đậu xe khách, xe du lịch, xe du lịch dưới ½ ca		-	-
<30 chỗ	30.000	-	-
≥30 chỗ	60.000	-	-
Phương tiện vào cấp dầu cho tàu:			
Xe bồn	500.000	<12m³/xe	

Sà lan/ghe/tàu	2.800.000	<100m³/sà lan/ghe/tàu	0,2% giá trị lô hàng
Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu (xe bồn)	250.000 đồng/tấn Mức thu tối thiểu: 1.000.000 đồng/xe/lần		
Phương tiện thủy cấp mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:			
Ghe/sà lan/tàu <150 m³	650.000	-	-
Ghe/sà lan/tàu ≥150 m³	-	-	10% giá trị lô hàng
Phương tiện vào cảng cung cấp nhiên liệu (nhớt, mỡ...)			
Xe, tàu, xà lan, ghe	- 50.000 đồng/phuy. - Thu tối thiểu đối với xe 2 bánh, 3 bánh, ô tô, xe tải nhỏ: 150.000 đồng/phương tiện/lượt. - Thu tối thiểu với tàu/ghe/xà lan: 500.000 đồng/phương tiện/lượt.		
Phương tiện vào cảng cung cấp vật tư vật liệu chèn lót, thu mua phế liệu			
Xe	330.000	-	-
Ghe/Tàu	750.000	-	-
Sà lan	1.800.000	-	-
Phương tiện vào cảng cung cấp thực phẩm, lương thực, làm dịch vụ vệ sinh thân/vỏ tàu:			
Xe Container	900.000	-	1 % giá trị lô hàng
Xe thô sơ gắn động cơ	165.000	-	
Xe tải, xe ô tô	600.000	-	
Sà lan	4.800.000	-	
Ghe/tàu	650.000	-	
Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	900.000	Giá trị dịch vụ <20 triệu đồng	3% giá trị lô hàng

– Đơn giá trong biểu trên chưa bao gồm VAT.

PHẦN BẢY TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/4/2022, thay thế Quy Định số 001/QĐ.22/NSIP-BGĐ ngày 01/02/2022. Các văn bản trước đây (nếu có) trái quy định này sẽ được bãi bỏ. Trường các Phòng/Bộ phận căn cứ tình hình thực tế và Quy định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể.
- Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận thống nhất với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng theo quy định của pháp luật.
- Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ Tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn quyết định.
- Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ Tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.